

UBND XÃ HÙNG AN  
TRƯỜNG MN HÙNG AN

### BIÊN BẢN GIAO NHẬN THỰC PHẨM ĂN BÁN TRÚ

Ngày ... 23 ... tháng ... 4 ... năm 2026

Địa điểm giao nhận: Bếp ăn tại trường chính

Thời gian giao, nhận lần 1: ... 8 giờ ... / 24 / 4 / 2026 .....

Thời gian giao, nhận lần 2: ... 9 giờ ... / 24 / 4 / 2026 .....

Thời gian giao, nhận lần 3: .....

ST T	TÊN THỰC PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN	HỌ TÊN CHỮ KÍ NGƯỜI GIAO	HỌ TÊN CHỮ KÍ NGƯỜI NHẬN
1	Bí xanh	Kg	21	14.500	304.500	phước	Bùi Quyên
2	Cà chua	kg	3	11.000	33.000		
3	Hành lá	kg	0,6	39.000	23.400		
4	Gạo tẻ	kg	28,05	20.000	561.000	Thu	Bùi Quyên
5	Hạt nêm	g	0,9	30.000	27.000		
6	Nước mắm	lít	0,8	46.000	36.800		
7	Súp	g	1	4.000	4.000	Bà Ng. Bà Hải	Bùi Quyên
8	Giò heo	kg	20,35	145.000	2.970.300		
9	Bánh mì	Cái	330	3.000	990.000		
	Tổng				4.952.000		

ĐẠI DIỆN NHÀ BẾP

Nguyễn Thị Thu

GIÁM SÁT

Bùi Ngọc Quyên

NGƯỜI DUYỆT



Vũ Thị Hương

## BẢNG THEO DÕI SỐ LIỆU TRẺ ĂN BÁN TRÚ

Thứ 5 ngày 23 tháng 04 năm 2026

Định mức ăn/trẻ (đ): 15.000

ST T	TÊN NHÓM/LỚP	TỔNG SỐ TRẺ	SỐ TRẺ ĂN BÁN TRÚ	HỌ VÀ TÊN CÔ NUÔI	GHI CHÚ
1	5 tuổi A T.chính	30	30	Nguyễn Thị Thu	
2	5 tuổi B T.chính	33	33	Nguyễn Thị Hoa	
3	4 tuổi A T.chính	22	22	Hoàng Thị Lanh	
4	4 tuổi B T.chính	22	22	Lê Thị Thu	
5	3 tuổi A T.chính	12	12	Nguyễn Thị Lý	
6	3 tuổi B T.chính	11	11	Nguyễn Thị Sang	
7	24-36 A T.chính	9	9		
8	24-36 B T.chính	13	13		
9	24-36 C T.chính	12	12		
10	18-24 T.chính	13	12	..	
11	5 tuổi An Bình	9	9		
12	3-4 tuổi An Bình	13	13		
13	24-36 An Bình	4	4		
14	5 tuổi Kim Bàn	15	15		
15	3-4 tuổi Kim Bàn	19	19		
16	24-36 Kim Bàn	8	8		
17	5 tuổi A Tân Hùng	14	14		
18	5 tuổi B Tân Hùng	18	18		
19	4 tuổi Tân Hùng	16	16		
20	3 tuổi Tân Hùng	23	23		
21	25-36 Tân Hùng	9	9		
22	18-36 Tân Hùng	6	6		
	<b>Tổng cộng</b>	<b>331</b>	<b>330</b>		<b>4.950.000</b>

NGƯỜI TỔNG HỢP

Bùi Ngọc Quyên

NGƯỜI QUYẾT



Vũ Thị Hương

UBND XÃ HÙNG AN  
TRƯỜNG MẦM NON HÙNG AN

BẢNG TÍNH ĂN HÀNG NGÀY (ĐÃ BAO GỒM HÓA ĐƠN VAT)

Thứ 5 ngày 23 tháng 4 năm 2026

Bữa chính trưa:  
Bữa chính chiều:  
Bữa phụ:

Com tẻ, Giò lợn, canh bí xanh

Bánh mì

Nhà trẻ 73 Thành tiền: 1.095.000 đồng.  
Mẫu giáo 257 Thành tiền: 3.855.000 đồng.  
Tổng 330 Thành tiền: 4.950.000 đồng.

NHẬP TRONG NGÀY										
TT	Thực phẩm	Đơn vị tính	NHÀ TRẺ			MẪU GIÁO			Thành tiền	
			Định mức/trẻ	Số lượng	Đơn giá	Định mức/trẻ	Số lượng	Đơn giá		
1	G_ Gạo tẻ máy	Gam	0,085	6,21	20.000	124.100	0,085	21,85	20.000	436.900
2	V_ Bí đao (bí xanh)	Gam	0,064	4,65	14.500	67.359	0,064	16,35	14.500	237.141
3	P_ Nước mắm cá loại đặc biệt	ml	0,002	0,18	46.000	8.141	0,002	0,62	46.000	28.659
4	V_ Hạt nêm	Gam	0,003	0,20	30.000	5.973	0,003	0,70	30.000	21.027
5	V_ Súp (bột canh)	Gam	0,003	0,22	4.000	885	0,003	0,78	4.000	3.115
6	P_ Giò lụa	Gam	0,062	4,52	145.000	655.353	0,062	15,97	145.000	2.314.947
7	G_ Bánh mì (Gato)	Cái	1,000	73,00	3.000	219.000	1,000	257,00	3.000	771.000
8	V_ Cà chua	Gam	0,009	0,66	11.000	7.300	0,009	2,34	11.000	25.700
9	V_ Hành lá xanh	Gam	0,002	0,13	39.000	5.176	0,002	0,47	39.000	18.224
10										
11										
12										
13										
14										
15										
16										
17										
18										
19										
20										
Tổng cộng									1.093.286	3.856.713

SUẤT TRONG NGÀY		A - QUYẾT TOÁN TIỀN ĂN TRONG NGÀY	
Số lượng (ĐVT)	Thành tiền (đồng)		
28,05	561.000	1 - Tiêu chuẩn được chi: 4.950.000	
21,00	304.500		
0,80	36.800		
0,90	27.000	2 - Hôm trước mang sang:	
1,00	4.000		
20,485	2.970.300		
330,00	990.000	3 - Đã chi ăn cho trẻ: 4.950.000	
3,00	33.000		
0,60	23.400		
0,00	0	4 - Tiền chi còn thừa:	
0,00	0		
0,00	0		
0,00	0	5 - Tiền chi thiếu:	
0,00	0		
0,00	0		
0,00	0	B - THỰC PHẨM THAY THẾ	
0,00	0		
0,00	0		
0,00	0		
0,00	0		
4.950.000			

Hùng An ngày 23 tháng 04 năm 2026



CÔ NUÔI

KẾ TOÁN

*(Signature)*

*(Signature)*

Chu Thị Nhung

Nguyễn Thị Thư